

Số: /2021/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO LẦN 1
(gửi góp ý)

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi để thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên,
vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA ..., KỶ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ khoản 2, Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số ... /BC-HĐND-VHXH ngày ... tháng ... năm 2021 của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi để thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu tỉnh (gọi chung là cấp tỉnh).

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ cấp huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện).

Điều 2. Mức chi để thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên cấp tỉnh

1. Mức chi chế độ dinh dưỡng:

a) Chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung tập luyện thường xuyên:

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/ngày)
1	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh	200.000
2	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ tỉnh	175.000
3	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh	150.000

Thời gian huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh có khả năng giành huy chương tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc biệt trong thời gian tập huấn và thi đấu là: 350.000 đồng/người/ngày, thực hiện tối đa 90 ngày. Trong thời gian hưởng chế độ này, huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ dinh dưỡng khác theo quy định.

c) Chế độ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng đối với vận động viên: Căn cứ vào khả năng dự toán chi sự nghiệp hằng năm và tính đặc thù của từng môn thể thao, từng giai đoạn huấn luyện, thủ trưởng đơn vị quản lý, sử dụng vận động viên quyết định mức chi chế độ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng để đáp ứng với yêu cầu tập luyện và thi đấu, mức chi tối đa không quá: 80.000 đồng/người/ngày.

2. Mức chi hỗ trợ trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu cho đội tuyển quốc gia:

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/ngày)
1	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh	180.000
2	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ tỉnh	120.000

Thời gian huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Mức chi hỗ trợ cho vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia:

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/tháng)
1	Vận động viên Kien tướng (đạt huy chương)	1.500.000
2	Vận động viên Kien tướng (không đạt huy chương)	1.200.000
3	Vận động viên Cấp I (đạt huy chương)	1.000.000
4	Vận động viên Cấp I (không đạt huy chương)	800.000

Thời gian vận động viên được hưởng chế độ này tối đa là 12 tháng tính từ tháng 01 năm liền kề sau khi được phong đẳng cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền với điều kiện tại thời điểm hưởng chế độ vận động viên vẫn đang hợp đồng tập luyện và thi đấu cho tỉnh Bình Phước.

4. Mức chi hỗ trợ sinh hoạt phí (điện, nước,...) đối với huấn luyện viên, vận động viên ở nội trú tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh là: 8.000 đồng/người/ngày.

5. Mức chi chế độ tiền lương đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tài năng và Câu lạc bộ Bóng đá tỉnh Bình Phước:

a) Huấn luyện viên, vận động viên đạt huy chương tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao thế giới được hưởng chế độ tiền lương tối đa 25.000.000 đồng/người/tháng.

b) Huấn luyện viên, vận động viên đạt huy chương tại Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc, Giải Vô địch quốc gia từng môn được hưởng chế độ tiền lương tối đa 20.000.000 đồng/người/tháng.

c) Huấn luyện viên, vận động viên Câu lạc bộ Bóng đá tỉnh Bình Phước được hưởng chế độ tiền lương như sau:

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/tháng)
1	Giám đốc kỹ thuật, huấn luyện viên trưởng	Tối đa 25.000.000
2	Trợ lý huấn luyện viên	Tối đa 20.000.000
3	Vận động viên hạng A	Tối đa 20.000.000
4	Vận động viên hạng B	Tối đa 16.000.000
5	Vận động viên hạng C	Tối đa 12.000.000

d) Đơn vị quản lý, sử dụng huấn luyện viên, vận động viên quyết định số lượng huấn luyện viên, vận động viên được ký hợp đồng lao động và hưởng mức lương tương ứng các mức quy định tại điểm a, b và c khoản này đảm bảo phù hợp với khả năng, trình độ và yêu cầu huấn luyện, thi đấu.

đ) Đối với huấn luyện viên, vận động viên nước ngoài: Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 3. Mức chi để thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên cấp huyện

1. Mức chi chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu:

STT	Đối tượng	Mức chi tiền ăn tập huấn (đồng/người/ngày)	Mức chi tiền ăn thi đấu (đồng/người/ngày)
1	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển cấp huyện	180.000	200.000
2	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ cấp huyện	160.000	180.000

Thời gian huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Mức chi hỗ trợ trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu:

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/ngày)
1	Huấn luyện viên đội tuyển cấp huyện	170.000
2	Huấn luyện viên đội tuyển trẻ cấp huyện, vận động viên đội tuyển cấp huyện	145.000
3	Vận động viên đội tuyển trẻ cấp huyện	60.000

Thời gian huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Nguồn kinh phí và công tác lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí

1. Kinh phí chi trả cho các chế độ tại Nghị quyết này được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo phân cấp, nguồn xã hội hóa và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo các quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

3. Các mức chi được quy định tại Nghị quyết này là mức chi tối đa, căn cứ vào nguồn ngân sách được phân bổ hằng năm và các nguồn thu khác, các đơn vị chịu trách nhiệm chi điều tiết đảm bảo không vượt quá các mức chi được quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Điều 3, Điều 4 Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về nội dung, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Phước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước Khóa..., Kỳ họp thứ...thông qua ngày....tháng....năm.....và có hiệu lực từ ngày... tháng... năm..../.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH